



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Đường Lê Thị Trung – KP. 4 – P. Phú Lợi – TX. TDM – BD.
MST: 3700408992

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2011

Tháng 07 năm 2011

MỤC LỤC

1. Mẫu số B 01 – DN: Bảng cân đối kế toán
2. Mẫu số B 02 – DN: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Mẫu số B 03 – DN: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Mẫu số B 09 – DN: Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh	Số Cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		535 563 975 723	383 037 022 485
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14 717 232 890	31 755 005 299
1.Tiền	111	V.01	14 717 232 890	31 755 005 299
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237 819 614 922	80 371 252 605
1.Phải thu của khách hàng	131		207 200 874 391	54 767 897 553
2.Trả trước cho người bán	132		25 015 657 041	19 814 674 338
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 603 083 490	5 788 680 714
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.Hàng tồn kho	140		279 853 143 035	270 054 930 252
1.Hàng tồn kho	141	V.04	279 853 143 035	270 054 930 252
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		3 173 984 876	855 834 329
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		643 597 135	
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 347 014 564	855 834 329
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
3.Tài sản ngắn hạn khác	158		183 373 177	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		51 862 870 675	52 217 333 280
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		30 720 345 641	27 864 655 942
1.TSCĐ hữu hình	221	V.08	25 622 606 737	22 710 795 144
+ Nguyên giá	222		43 948 808 673	38 029 054 129
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18 326 201 936)	(15 318 258 985)
2.TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.TSCĐ vô hình	227	V.10	5 097 738 904	5 153 860 798

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh		Số đầu năm
1	2	3	4	5
+ Nguyên giá	228		5 596 577 811	5 596 577 811
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(498 838 907)	(442 717 013)
4.Chi phí XD/CB dở dang	230	V.11		
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
1.Nguyên giá	241			
2.Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 000 000 000	2 000 000 000
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258		2 000 000 000	2 000 000 000
4.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V.Tài sản cố định khác	260		19 142 525 034	22 352 677 338
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15 681 009 845	18 919 042 149
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2 804 300 189	2 804 300 189
3.Tài sản dài hạn khác	268		657 215 000	629 335 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		587 426 846 398	435 254 355 765
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		239 298 067 772	206 837 901 655
I.NỢ NGẮN HẠN	310		236 303 581 865	166 046 143 015
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		29 767 390 893
2.Phải trả người bán	312		141 098 745 502	85 288 134 664
3.Người mua trả tiền trước	313		2 784 674 141	727 781 729
4.Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	4 648 488 867	10 466 086 431
5.Phải trả người lao động	315		2 355 681 438	4 642 115 939
6.Chi phí phải trả	316	V.17	73 709 712 677	11 217 200 753
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	7 891 875 307	20 453 937 908
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		744 408 454	1 691 421 045
H.Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		3 069 995 479	1 792 073 653
II.NỢ DÀI HẠN	330		2 994 485 907	40 791 758 640
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		23 576 819	23 576 819
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		2 970 909 088	40 768 181 821
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		348 128 778 626	228 416 454 110
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	348 128 778 626	228 416 454 110
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300 000 000 000	200 000 000 000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			

Tài sản - Nguồn vốn	Mã số	T.Minh		Số đầu năm
1	2	3	4	5
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		6 141 554 095	3 989 546 526
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		10 611 199 143	8 459 191 574
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		2 806 237 463	1 945 434 435
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28 569 787 925	14 022 281 575
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2.Nguồn kinh phí	432	V.23		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		587 426 846 398	435 254 355 765

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số Cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại		
Hạn mức kinh phí		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Minh Diễm Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Cẩm Thuận

Ngày 12 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Quý 2 năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	198.829.801.942	168.278.427.339	389.672.669.682	285.731.206.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	331.383.636	2.052.511.341	331.383.636
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10 = 01- 02)	10		198.829.801.942	167.947.043.703	387.620.158.341	285.399.822.963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	179.096.390.632	149.608.682.927	348.608.325.585	255.419.115.591
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		19.733.411.310	18.338.360.776	39.011.832.756	29.980.707.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	521.974.755	599.008.429	1.263.812.317	1.735.988.536
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	11.944.444	22.569.445	369.177.029	311.065.072
+ Trong đó : lãi tiền vay	23		11.944.444	22.569.445	369.177.029	311.065.072
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	1.663.900.356	1.320.511.994	2.924.161.073	2.450.619.742
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)]	30		18.579.541.265	17.594.287.766	36.982.306.971	28.955.011.094
11. Thu nhập khác	31	VI.28	4.377.775	1.420.006.571	963.948.927	1.970.148.541
12. Chi phí khác	32	VI.29	212.108	1.157	212.108	46.795.712
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.165.667	1.420.005.414	963.736.819	1.923.352.829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.583.706.932	19.014.293.180	37.946.043.790	30.878.363.923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.645.926.733	4.753.573.295	9.436.510.948	7.719.590.981
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52)	60		13.937.780.199	14.260.719.885	28.509.532.842	23.158.772.942
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	996	1.158

Ngày 12 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng


 Hồ Minh Diễm Thuý


 Nguyễn Tấn Chuẩn



 Nguyễn Kim Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo Phương pháp gián tiếp

Quý II Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.minh	Kỳ này	Kỳ trước	
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.583.706.932	19.014.293.180	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02		1.577.398.336	1.293.408.830	
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05				
- Chi phí lãi vay	06		11.944.444	22.569.445	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.173.049.712	20.330.271.455	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.398.284.818)	(4.790.938.159)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33.066.282.184)	(21.296.908.844)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp).	11		16.918.994.839	(5.731.683.939)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.205.821.654	(706.805.415)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.944.444)	(22.569.445)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.477.442.480)	(4.283.969.448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(312.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.656.087.721)	(16.815.443.795)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(856.646.400)	(100.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		521.974.755	588.109.987	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(334.671.645)	488.109.987	
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.000.000.000	8.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(10.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(5.630.415.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.000.000.000)	(7.630.415.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(16.990.759.366)	(23.957.749.408)

CHỈ TIÊU	Mã số	T.minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.707.992.256	33.882.248.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.717.232.890	9.924.499.075

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Minh Diễm Thuý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thuận

Ngày 12 tháng 07 năm 2011.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- San lấp mặt bằng
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép , bê tông cốt thép đúc sẵn
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất
- Đầu tư xây dựng & kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản.
- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng
- Thiết kế quy hoạch chi tiết
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp
- Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ)
- Thiết kế công trình điện trung hạ thế và biến áp từ 35KV trở xuống
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Lập dự án đầu tư
- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Đầu tư tài chính.

4. Nhân viên:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 Công ty có 332 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 252 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thực hiện Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Tài sản cố định hữu hình

• Nguyên tắc đánh giá

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• Phương pháp khấu hao áp dụng

- TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
- Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

Loại TSCĐ

Thời hạn khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 – 25 năm

Máy móc thiết bị

5-10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6-7 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

5 năm

Tài sản cố định khác

3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 49 năm.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa);

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả hàng năm thể hiện phí thuê cho phần đất mà công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê được quy định trên hợp đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ chi trợ cấp cho người thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty cam kết bảo hành cho các công trình do Công ty xây dựng trong thời gian 1 năm kể từ ngày bàn giao. Chi phí bảo hành được xác định dựa theo ước tính cho từng công trình cụ thể.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình của công ty được tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa và công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

12. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã góp vốn của các cổ đông
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	570.570.669	136.462.642
- Tiền gửi ngân hàng	14.146.662.221	31.618.542.657
Cộng	<u>14.717.232.890</u>	<u>31.755.005.299</u>

2. Phải thu của khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
TỔNG CTY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP -		
- TNHH MỘT THÀNH VIÊN	181.278.090.518	24.796.243.123
- CTY LIÊN DOANH TNHH KCN - VN SINGAPORE	2.392.050.000	5.062.454.779
- Cty CP DƯỢC BECAMEX	1.004.822.100	1.004.822.100
- Cty TNHH SPG VINA	3.716.680.000	3.716.680.000
- CÔNG TY TNHH NSE ENGINEERING	-	606.888.198
- Cty TNHH Seeberger Việt Nam	3.283.573.450	3.283.573.450
- Các khách hàng khác	15.525.658.323	16.297.235.903
Cộng	207.200.874.391	54.767.897.553

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trả trước tiền vật tư và dịch vụ khác	258.528.965	4.818.933.330
- Trả trước cho các nhà thầu phụ	24.757.128.076	14.995.741.008
Cộng	25.015.657.041	19.814.674.338

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền đất còn phải thu khách hàng do ứng trước cho Cty ĐT PT CN Becamex IDC Corp	5.579.002.400	5.404.764.400
- Phải thu Ngô Quốc Phương (ứng tiền mua máy móc thiết bị)	-	12.870.000
- Các khoản phải thu khác (tiền đồng hồ nước các k/hàng mua nhà TTTM MP II)	24.081.090	24.081.090
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	19.500.000
- Bxh, bhyt, trợ cấp TN chưa thu	-	45.515.657
- Thuế thu nhập cá nhân còn phải thu	-	281.949.567
- Cộng	5.603.083.490	5.788.680.714

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên vật liệu chính tồn kho	3.900.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	279.849.243.035	270.054.930.252
Cộng	279.853.143.035	270.054.930.252

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Tăng trong quý</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Chi phí đồ BHLĐ	109.754.167		66.030.198	43.723.969
Chi phí sửa xe	211.043.464		95.701.155	115.342.309
Chi phí lưới B40, cáp thép, ốc xiết làm lưới chắn vật rơi.	80.990.305	327.900.232	124.359.681	284.530.856
Chi phí quảng cáo	-	300.000.000	99.999.999	200.000.001
Chi phí xăng, dầu, nhớt	-	1.087.277.878	1.087.277.878	-
Công cụ dụng cụ	-	144.241.461	144.241.461	-
Khác	-	34.573.722	34.573.722	-
Cộng	401.787.936	1.893.993.293	1.652.184.094	643.597.135

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

7. Thuế GTGT được khấu trừ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.347.014.564	855.834.329
Cộng	2.347.014.564	855.834.329

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhân viên công ty nợ tạm ứng	183.373.177	-
Cộng	183.373.177	-

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định**9.1 Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhóm Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
- Số đầu quý	7.377.432.013	15.267.914.563	17.328.850.486	2.186.531.383	1.046.372.954	43.207.101.399
- Số mua trong quý		700.080.000		41.627.274		741.707.274
- Số giảm trong quý						-
- Số cuối quý	7.377.432.013	15.967.994.563	17.328.850.486	2.228.158.657	1.046.372.954	43.948.808.673
2. Giá trị hao mòn						
- Số đầu quý	1.487.359.739	4.034.667.662	9.250.523.407	1.404.507.835	599.805.904	16.776.864.547
- Khấu hao trong kỳ	111.570.930	651.670.590	678.082.603	75.639.426	32.373.840	1.549.337.389
- Giảm trong kỳ						-
- Số cuối quý	1.598.930.669	4.686.338.252	9.928.606.010	1.480.147.261	632.179.744	18.326.201.936
3. Giá trị còn lại						
- Số đầu quý	5.890.072.274	11.233.246.901	8.078.327.079	782.023.548	446.567.050	26.430.236.852
- Số cuối quý	5.778.501.344	11.281.656.311	7.400.244.476	748.011.396	414.193.210	25.622.606.737

9.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
* Nguyên giá			
Số dư đầu quý	96.632.000	5.499.945.811	5.596.577.811
- Mua trong quý			
- Số giảm trong quý			
Số dư cuối quý	96.632.000	5.499.945.811	5.596.577.811
* Giá trị hao mòn			
Số dư đầu quý	96.632.000	374.145.960	470.777.960
Khấu hao trong quý	0	28.060.947	28.060.947
Số dư cuối quý	96.632.000	402.206.907	498.838.907
* Giá trị còn lại			
Số đầu quý	0	5.125.799.851	5.125.799.851
Số cuối quý	0	5.097.738.904	5.097.738.904

10. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản Bình Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu quý</u>	<u>Tăng trong quý</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Tiền thuê đất	4.368.853.848		24.917.418	4.343.936.430
Giàn giáo, coffa	12.759.786.850	609.656.795	2.032.370.230	11.337.073.415
Cộng	17.128.640.698	609.656.795	2.057.287.648	15.681.009.845

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến trích trước chi phí các công trình xây lắp.

13. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ký quỹ, kỳ cược</i>		
- Ký quỹ tiền điện CT Bầu Bàng	10.000.000	10.000.000
- Ký quỹ 10 % giá trị nhà đã bán cho NH VID Public	334.375.000	306.495.000
- Ký quỹ GD1 thi công TP Mới BD	312.840.000	312.840.000
Cộng	657.215.000	629.335.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn trả tiền vật tư	-	29.767.390.893
Cộng	-	29.767.390.893

15. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả tiền vật tư	121.865.397.711	62.200.156.022
- Phải trả cho các nhà thầu phụ	19.233.347.791	23.087.978.642
Cộng	141.098.745.502	85.288.134.664

16. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ứng trước theo HĐ công trình IMG	2.784.674.141	727.781.729
Cộng	2.784.674.141	727.781.729

17. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng: 10%

Thuế TNDN

Xem thuyết minh VI.30

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

	<u>Số còn phải</u> <u>nộp đầu quý</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong quý</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong quý</u>	<u>Số còn phải</u> <u>nộp cuối quý</u>
- Thuế giá trị gia tăng	10.454.078.393	630.651.206	11.084.729.599	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.477.442.480	4.645.926.733	11.477.442.480	4.645.926.733
- Thuế thu nhập cá nhân	77.470.632	516.763.999	591.672.497	2.562.134
- Các loại thuế khác	0			0
Cộng	22.008.991.505	5.793.341.938	23.153.844.576	4.648.488.867

18. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả công nhân viên	2.355.681.438	4.642.115.939
Cộng	2.355.681.438	4.642.115.939

19. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí trích trước các công trình	73.709.712.677	11.056.128.007
- Chi phí lãi vay	-	161.072.746
Cộng	73.709.712.677	11.217.200.753

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền thuế TNCN chưa trả	8.150.336	8.150.336
- Kinh phí công đoàn	179.580.126	155.517.868
- Bảo hiểm xã hội	115.034.392	-
- Bảo hiểm y tế	23.573.283	-
- Nhận tiền đặt cọc mua nhà dự án Rich town	6.810.000.000	
- Tiền bảo hành 5% giữ lại của nhà thầu phụ	650.695.640	1.127.054.954
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.493.730	-
- Tiền cổ tức phải trả	98.347.800	19.163.214.750
Cộng	7.891.875.307	20.453.937.908

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Bảng quảng cáo KLH	-	216.000.000
- Trường đại học quốc tế miền đông_KLH	-	327.328.364
- Bệnh viện đa khoa quốc tế miền đông	740.574.045	1.140.088.272
- Nhà xe_Sở Kế hoạch Đầu tư	204.591	4.374.591
- Nhà ở tư nhân – Nông Hoàng Đức	3.629.818	3.629.818
Cộng	744.408.454	1.691.421.045

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	23.576.819	23.576.819
Cộng	23.576.819	23.576.819

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

23. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu của nhà dự án Rich town	2.970.909.088	40.768.181.821
Cộng	2.970.909.088	40.768.181.821

24. Vốn chủ sở hữu**22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục 01

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý 2-11	Năm trước
- Vốn đầu tư của nhà nước	155.472.580.000	102.794.350.000
- Các cổ đông khác	144.527.420.000	97.205.650.000
Cộng	300.000.000.000	200.000.000.000

Tình hình biến động vốn kinh doanh trong năm như sau:

<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Quý 2-11	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	200.000.000.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Tạm ứng cổ tức đợt 2-2010	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000

Cổ phiếu

	Quý 2-11	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được phát hành và góp vốn đầy đủ	30.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

22.3 Vốn khác của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn khác của chủ sở hữu	6.141.554.095	3.989.546.526
Cộng	6.141.554.095	3.989.546.526

25. Các quỹ Công ty

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu quý</i>	<i>Tăng trong quý</i>	<i>Giảm trong quý</i>	<i>Số cuối quý</i>
Quỹ đầu tư phát triển	8.459.191.574	2.152.007.569		10.611.199.143
Quỹ dự phòng tài chính	1.945.434.435	860.803.028		2.806.237.463
Quỹ khen thưởng	849.832.026	2.012.127.077		2.861.959.103
Quỹ phúc lợi	(17.044.873)	355.081.249	(130.000.000)	208.036.376
CỘNG	11.237.413.162	5.380.018.923	(130.000.000)	16.487.432.085

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Bù đắp khoản lỗ của công ty.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để khen thưởng, nâng cao đời sống tinh thần của người lao động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2011	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	112.711.620.113	167.339.205.703
- Doanh thu hợp đồng kinh tế		939.221.636
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	85.936.363.647	
- Doanh thu môi giới bất động sản	181.818.182	
- <i>Giảm doanh thu hợp đồng xây dựng</i>		<i>331.383.636</i>
Cộng doanh thuần	<u>198.829.801.942</u>	<u>167.947.043.703</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2011	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	106.505.481.531	148.916.912.927
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản	73.045.909.101	
- Giá vốn của hợp đồng kinh tế		691.770.000
Cộng	<u>179.096.390.632</u>	<u>149.608.682.927</u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2011	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	521.974.755	599.008.429
- Tiền cổ tức của Cty Bất Động Sản		-
Cộng	<u>521.974.755</u>	<u>599.008.429</u>

26. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2011	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Trả lãi vay ngân hàng	11.944.444	22.569.445
Cộng	<u>11.944.444</u>	<u>22.569.445</u>

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

	Quý 2 năm 2011	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên	1.033.212.625	714.295.820
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.053.464	48.993.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.351.772	135.075.884
- Chi phí khác	571.282.495	422.146.982
Cộng	1.663.900.356	1.320.511.995

28. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2011	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hoàn nhập bảo hành các công trình	-	1.386.502.782
- Xử lý công nợ	200	58.001
- Thu nhập khác	4.377.575	38.800.788
Cộng	4.377.775	1.425.303.570

29. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2011	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí khác	212.108	1.157
Cộng	212.108	1.157

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm 2011	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.583.706.932	19.014.293.180
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- <i>Điều chỉnh tăng</i>		
- <i>Điều chỉnh giảm (cổ tức của cty BĐS)</i>		
- Tổng thu nhập chịu thuế	18.583.706.932	19.014.293.180
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.645.926.733	4.753.573.295
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.937.780.199	14.260.719.885

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.937.780.199
- Các khoản điều chỉnh giảm	
- Các khoản điều chỉnh tăng	
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.937.780.199
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	465

* Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm được tính như sau:

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	30.000.000
--	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

- Số cổ phiếu phát hành thêm bình quân trong kỳ
- Số cổ phiếu giảm bình quân trong kỳ
- Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ

30.000.000

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Quý 2 năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
▪ Chi phí nguyên vật liệu	102.154.265.653	99.573.341.972
▪ Chi phí nhân công	19.588.524.848	14.512.853.379
▪ Chi phí khấu hao	1.577.398.336	1.293.408.830
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.652.058.335	29.773.698.892
▪ Chi phí khác bằng tiền	67.856.694.040	27.263.910.692
CỘNG	213.828.941.212	172.417.213.765

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 2 năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	434.115.600	354.950.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (20%)	12.657.360	7.767.620
Tiền thưởng	-	-
Cộng	446.772.960	362.717.620

*Các bên liên quan khác với Công ty gồm:***Bên liên quan**

Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH 1 thành viên nhà nước
 Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương
 Công ty CP Bê tông Becamex
 Công ty CP Phát triển Đô thị
 Công ty CP VLXD Becamex
 Công ty CP CLB Bóng Đá BD
 Công ty CP CP Khoáng sản Becamex

Mối quan hệ

Cổ đông đại diện phần vốn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn
 Công ty cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh giữa công ty với các bên liên quan như sau:

	Quý 2 năm 2011	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên		
Xây dựng các công trình	123.759.849.944	98.312.920.008
Phí xử lý nước thải		3.385.956
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương		
Mua nguyên vật liệu	14.561.300.013	9.346.874.070

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

Công ty CP Bê tông Becamex

Mua cống	1.809.836.837	1.579.607.004
----------	---------------	---------------

Công ty CP Phát triển Đô thị

Mua bê tông tươi	25.903.537.500	28.376.046.550
------------------	----------------	----------------

Công ty CP VLXD Becamex

Mua gạch	2.397.251.215	-
----------	---------------	---

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp – TNHH một thành viên		
Phải thu tiền xây dựng các công trình	181.278.090.518	24.796.243.123
Tiền đất Dự án Mỹ Phước 2	5.579.002.400	5.404.764.400
Tiền thuê đất, phí quản lý, phí XLNT	5.581.756.688	5.578.370.732
Cộng	192.438.839.606	35.779.378.255

Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình dương

Mua nguyên vật liệu	22.986.737.551	2.382.780.065
---------------------	----------------	---------------

Công ty CP Bê tông Becamex

Mua cống	1.390.585.842	191.180.000
----------	---------------	-------------

Công ty CP Phát triển Đô thị

Mua bê tông tươi	26.832.033.108	13.858.246.808
------------------	----------------	----------------

Công ty CP VLXD Becamex

Mua nguyên vật liệu	3.344.462.795	3.720.269.248
---------------------	---------------	---------------

Công ty CP CLB Bóng Đá BD

Giới thiệu thông tin PTM-KLH	232.000.000	232.000.000
------------------------------	-------------	-------------

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá bán do công ty công bố.

Các khoản nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực hàng hóa: vật liệu giao thông.
- Lĩnh vực bất động sản: các dự án nhà ở.
- Lĩnh vực xây dựng: xây dựng các công trình giao thông, xây lắp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2-2011

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền nam Việt Nam.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở phụ lục 2 đính kèm.

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 2 năm 2011	
		Năm nay	Năm trước
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	91,17	88,00
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	8,83	12,00
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	40,74	47,52
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	59,26	52,48
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,28	1,95
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,27	2,31
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,19
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9,35	11,32
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7,01	8,49
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,16	4,37
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,37	3,28
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,00	6,24

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2011.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Hồ Minh Diễm Thúy


 Nguyễn Tân Thuận



 Nguyễn Kim Tiên

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 2 năm 2011

Phụ lục 1: Bảng biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	3.608.232.074	1.252.626.854	2.258.232.074	16.680.507.270	223.799.598.272
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					43.040.151.380	43.040.151.380
- Chi thù lao HĐQT & thư ký năm 2009					(346.000.000)	(346.000.000)
- Chia cổ tức đợt II/2009					(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
- Trích lập quỹ		4.850.959.500	692.525.781	1.731.314.452	(9.352.377.075)	(2.077.577.342)
- Điều chỉnh theo QT thuế 2007,2008,2009			281.800			281.800
- Tạm ứng cổ tức đợt I/2010					(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	8.459.191.574	1.945.434.435	3.989.546.526	14.022.281.575	228.416.454.110
Số dư đầu quý	300.000.000.000	8.459.191.574	1.945.434.435	3.989.546.526	28.164.034.218	342.558.206.753
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Giảm vốn do nhà đầu tư chuyển thừa						-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					13.937.780.199	13.937.780.199
- Trích lập quỹ		2.152.007.569	860.803.028	2.152.007.569	(7.532.026.492)	(2.367.208.326)
- Trả cổ tức đợt 2-2010					(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối quý	300.000.000.000	10.611.199.143	2.806.237.463	6.141.554.095	28.569.787.925	348.128.778.626



Hồ Minh Diễm Thúy
 Người lập biểu



Nguyễn Tấn Thuận
 Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2011


Nguyễn Kim Tiên
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: đường Lê Thị Trung, khu phố 4, phường Phú Lợi, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Phụ lục 2 : Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm	Lĩnh vực bán hàng hóa		Lĩnh vực bất động sản		Lĩnh vực xây dựng	Các khoản loại trừ	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ	-		23.276.004.317		559.346.541.892	-	582.622.546.209
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-		-		-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận							4.804.300.189
Tổng tài sản							587.426.846.398
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-		10.481.326.119		225.746.746.174	-	236.228.072.293
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-		-		-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							3.069.995.479
Tổng nợ phải trả							239.298.067.772

hmlluc

Hồ Minh Diễm Thúy
Người lập biểu

ka

Nguyễn Tấn Thuận
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Tiên
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: đường Lê Thị Trung, khu phố 4, phường Phú Lợi, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Phụ lục 2 : Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Lĩnh vực bán hàng	Lĩnh vực bất động	Lĩnh vực xây dựng	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	86.118.181.829	112.711.620.113	-	-	198.829.801.942
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.118.181.829	112.711.620.113	-	-	198.829.801.942
Chi phí bộ phận	73.045.909.101	106.050.481.531	-	-	179.096.390.632
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.072.272.728	6.661.138.582	-	-	19.733.411.310
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(1.663.900.356)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	18.069.510.954
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	521.974.755
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(11.944.444)
Thu nhập khác	-	-	-	-	4.377.775
Chi phí khác	-	-	-	-	(212.108)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(4.645.926.733)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	13.937.780.199

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

1.351.364.069

Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

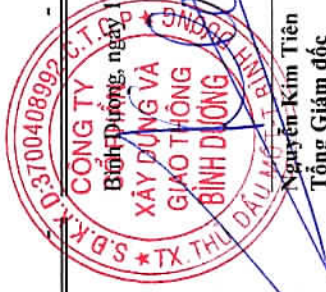
3.606.625.037

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

-

Hồ Minh Diễm Thúy
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Thuận
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Tiên
Tổng Giám đốc